

E7- UNIT 3- VOCABULARY

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	lợi ích	
2.	dịch vụ công cộng	
3.	hình hoặc chữ vẽ trên tường	
4.	tổ chức phi lợi nhuận	
5.	thầy hướng dẫn	
6.	chăn, mền	
7.	người tàn tật	
8.	người vô gia cư	
9.	tranh khổ lớn	
10.	từ thiện	
11.	hiến tặng, đóng góp	
12.	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn	
13.	dọn sạch	
14.	người cao tuổi	
15.	làm thay đổi	